

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ EA KNUẾC**

Số: 445 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ea Knuéc, ngày 17 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán
ngân sách xã Ea Knuéc năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ EA KNUẾC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 /6/ 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND, ngày 02/4/2026 của HĐND xã Ea Knuéc Về phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025 của xã Ea Knuéc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại tờ trình số 62^a /TTr-PKT, ngày 17/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách xã Ea Knuéc năm 2025.
(Chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã (b/c);
- Thường trực HĐND xã (b/c);
- Chủ tịch, PCT xã;
- Trung tâm Cung ứng DV SN công (TB)
- Công thông tin điện tử của xã để công khai;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ EA KNUẾC

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Ea Knuéc)

Đơn vị tính: Đồng

Phản thu	Tổng số	Phản chi	Tổng số
1	2	5	6
Tổng số thu	272.301.357.152	Tổng số chi	272.301.357.152
A Tổng số thu cân đối ngân sách	272.301.357.152	A Tổng số chi cân đối ngân sách	272.301.357.152
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.463.678.746	1. Chi đầu tư phát triển	
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	13.233.658.113	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	236.361.699.065
4. Thu kết dư năm trước	2.427.435.752	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	17.718.037.910	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
6. Thu viện trợ		6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	34.097.618.587
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	237.458.546.631	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	1.842.039.500
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	182.053.827.343	8. Chi hỗ trợ địa phương khác	
- Bổ sung có mục tiêu	55.404.719.288	9. Chi viện trợ	
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		10. Chi cho vay	
		11. Các nhiệm vụ chi khác	
- Kết dư ngân sách năm quyết toán			

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Ea Knuéc)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	247.845.667.928,0	272.301.357.152	24.455.689.224,0	109,87
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.654.172.657	14.697.336.859	7.043.164.202,0	192,02
-	Thu NSDP hưởng 100%	597.000.000	1.463.678.746	866.678.746,0	245,17
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.057.172.657	13.233.658.113	6.176.485.456,0	187,52
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	233.459.029.271	237.458.546.631	3.999.517.360,0	101,71
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	182.053.827.343	182.053.827.343	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	51.405.201.928	55.404.719.288	3.999.517.360,0	107,78
III	Thu quản lý qua NS			-	
IV	Thu kết dư		2.427.435.752	2.427.435.752,0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6.732.466.000	17.718.037.910	10.985.571.910,0	
VI	Thu từ hoàn trả giữa các cấp NS			-	
B	TỔNG CHI NSDP	247.845.667.928	272.301.357.152	24.455.689.224,0	258
I	Tổng chi cân đối NSDP	185.708.482.640	180.636.856.637,0	- 5.071.626.003,0	97,27
1	Chi đầu tư phát triển			-	
2	Chi thường xuyên	184.915.482.640	179.935.856.637,0	- 4.979.626.003,0	97,31
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	793.000.000	701.000.000	- 92.000.000,0	88,40
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	62.137.185.288	55.724.842.428	84.962.883	161
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.818.466.000	7.124.161.257	2.803.001.000	65,85
3	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	6.732.466.000	5.449.467.000	- 1.282.999.000,0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51.318.719.288	48.600.681.171	- 2.718.038.117,0	94,70
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		34.097.618.587	34.097.618.587,0	
IV	Chi hoàn trả NS cấp trên		1.842.039.500	1.842.039.500,0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		-	-	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 445/ QĐ-UBND, ngày 17 tháng 4 năm 2026 của UBND xsax Ea Knuéc)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	247.845.667.928,0	272.301.357.152	109,87
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	7.654.172.657	14.697.336.859	192,02
-	Thu NSĐP hưởng 100%	597.000.000	1.463.678.746	245,17
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.057.172.657	13.233.658.113	187,52
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	233.459.029.271	237.458.546.631	101,71
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	182.053.827.343	182.053.827.343	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	51.405.201.928	55.404.719.288	107,78
III	Thu quản lý qua NS			
IV	Thu kết dư		2.427.435.752	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6.732.466.000	17.718.037.910	
VI	Thu từ hoàn trả giữa các cấp NS			
B	TỔNG CHI NSĐP	247.845.667.928	272.301.357.152	345
I	Tổng chi cân đối NSĐP	189.708.000.000	180.636.856.637,0	95,22
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	188.915.000.000	179.935.856.637,0	95,25
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	793.000.000	701.000.000	88,40
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	58.137.667.928	55.724.842.428	250
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.818.466.000	7.124.161.257	65,85
	Trong đó: chi từ nguồn năm trước chuyển sang	6.732.466.000	5.449.467.000	80,94
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	47.319.201.928	48.600.681.171	102,71
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		34.097.618.587	
IV	Chi hoàn trả NS cấp trên		1.842.039.500	
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP		-	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Ea Knuốc)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
	Thu NSNN	Thu NS Xã	Thu NSNN	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	9	10	11
TỔNG SỐ	249.979.546.288	249.979.546.288	359.174.025.925	272.301.357.152	108,93%	108,9%
A THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.521.000.000	12.521.000.000	101.570.005.632	14.697.336.859	117,38%	117,4%
I Thu nội địa không kê dầu thô	12.521.000.000	12.521.000.000	101.562.877.632	14.690.208.859	117,32%	117,3%
1 Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			22.769.680	2.933.520		0,0%
1.2 Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			22.769.680	2.933.520		0,0%
1.2.1 Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			7.333.800	2.933.520		0,0%
1.2.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			15.435.880			0,0%
3 Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.609.000.000	5.609.000.000	12.676.376.472	4.954.399.336	88,33%	88,3%
3.1 Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	5.327.000.000	5.327.000.000	12.255.594.725	4.902.238.164	92,03%	92,0%
3.2 Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	8.000.000	8.000.000	9.966.690		0,00%	0,0%
3.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.000.000	274.000.000	358.653.885		0,00%	0,0%
3.4 Thuế tài nguyên			52.161.172	52.161.172		0,0%
4 Thuế thu nhập cá nhân	6.037.000.000	6.037.000.000	11.897.837.097	8.328.486.429	137,96%	138,0%
6 Lệ phí trước bạ			22.545.662.552			0,0%
7 Các loại phí, lệ phí	736.000.000	736.000.000	1.712.971.828	469.374.828	63,77%	63,8%
Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			24.715.350	24.715.350		0,0%
Trong đó: Lệ phí môn bài			332.554.728	332.554.728		0,0%
7.1 Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			660.617.000			0,0%
7.2 Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			4.000.000	4.000.000		0,0%
7.3 Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			865.134.728	282.154.728		0,0%
7.4 Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			183.220.100	183.220.100		0,0%
8 Các khoản thu về nhà đất	24.000.000	24.000.000	51.715.366.247	234.883.626	978,68%	978,7%
8.1 Thuế sử dụng đất nông nghiệp			16.173.300	16.173.300		0,0%
8.2 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.000.000	24.000.000	218.710.326	218.710.326	911,29%	911,3%
8.3 Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			968.749.575			0,0%
8.4 Thu tiền sử dụng đất			50.511.733.046			0,0%
Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý			50.511.733.046			0,0%
10 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			11.500.000			0,0%
11 Thu khác ngân sách	115.000.000	115.000.000	980.393.756	700.131.120	608,81%	608,8%
11.1 Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ						0,0%
11.2 Thu tiền phạt			331.277.175	85.680.000		0,0%
- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			159.180.975			0,0%
11.6 Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			16.320.000			0,0%
11.7 Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						0,0%
11.8 Thu khác còn lại			632.796.581	614.451.120		0,0%
V Các khoản huy động theo quy định của pháp luật			7.128.000	7.128.000		0,0%
Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng			7.128.000	7.128.000		0,0%
C Thu chuyển giao ngân sách	237.458.546.288	237.458.546.288	237.489.546.631	237.489.546.631	100,01%	100,0%
I Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	237.458.546.288	237.458.546.288	237.489.546.631	237.489.546.631	100,01%	100,0%
1 Bổ sung cân đối	182.053.827.000	182.053.827.000	182.053.827.343	182.053.827.343	100,00%	100,0%
2 Bổ sung mục tiêu	55.404.719.288	55.404.719.288	55.404.719.288	55.404.719.288	100,00%	100,0%
2.1 Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	55.404.719.288	55.404.719.288	55.404.719.288	55.404.719.288	100,00%	100,0%
D Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)			17.718.037.910	17.718.037.910		0,0%
E Thu kết dư ngân sách			2.427.435.752	2.427.435.752		0,0%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Ea Knuéc)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	247.845.667.928	272.301.357.152	194,42
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	192.423.348.640	180.636.856.637	93,87
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi thường xuyên	191.630.348.640	179.935.856.637	93,90
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	157.204.000.000	150.663.805.397	95,84
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	793.000.000	701.000.000	88,40
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	55.422.319.288	55.724.842.428	100,55
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.086.000.000	7.124.161.257	174,36
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	1.296.000.000	1.123.011.057	86,65
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	270.000.000	70.000.000	25,93
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)	2.520.000.000	481.683.200	19,11
4	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Năm 2024 chuyển sang năm 2025)		5.449.467.000	#DIV/0!
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51.336.319.288	48.600.681.171	94,67
1	Các nhiệm vụ giao dự toán đầu năm theo QĐ số 0498/QĐ-UBND:	3.933.416.990	3.933.416.990	100,00
	Quỹ lương CB,CC tăng thêm theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP			
	Kinh phí thực hiện nghị quyết 04/NQ_HDND	3.144.527.000	3.144.527.000	100,00
	Chi thường xuyên CB, CC tăng thêm theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP	54.978.990	54.978.990	100,00
	Kinh phí đề án 06 (01 máy tính, 01 máy in, 01 máy Scan)	96.000.000	96.000.000	100,00
	Số hóa hộ tịch năm 2024	78.000.000	78.000.000	100,00
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2023/NĐ-CP	559.911.000	559.911.000	100,00
2	Các nhiệm vụ giao dự toán đầu năm theo QĐ số 01326/QĐ-UBND:	10.738.449.070	10.498.155.453	97,76
2.1	NSTW	49.000.000	49.000.000	100,00
	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc	49.000.000	49.000.000	100,00
2.2	NS cấp tỉnh	6.281.370.070	6.281.370.070	100,00
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 (Cấp bù, miễn, giảm học phí)	284.999.700	284.999.700	100,00
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ			
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	5.773.321.800	5.773.321.800	100,00

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo qui định tại quyết định số 28/2024/QĐ-TTg	56.000.000	56.000.000	100,00
	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thùy lợi	167.048.570	167.048.570	100,00
2.3	NS cấp huyện	4.408.079.000	4.167.785.383	94,55
	Chi thường xuyên khác	3.087.000.000	2.846.706.383	92,22
	Kinh phí khen thưởng	666.000.000	666.000.000	100,00
	Kinh Phí Đại hội Đảng bộ xã	655.079.000	655.079.000	100,00
3	Bổ sung có mục tiêu huyện cũ cấp 6 tháng đầu năm 2025	5.883.890.658	5.883.890.658	100,00
	Chi duy trì trang thông tin điện tử	118.800.000	118.800.000	100,00
	BSKP đào tạo diễn tập an toàn thông tin và đào tạo TH chuyển đổi số	16.965.000	16.965.000	100,00
	BSCMT KP đại hội các chi bộ trực thuộc Đảng bộ xã	334.854.000	334.854.000	100,00
	Hỗ trợ hoạt động VH chào mừng lễ hội cà phê và các hoạt động văn hóa khác			
	KP hỗ trợ cán bộ luân chuyển theo NQ 05/NQ-HĐND ngày 24/4/2023	79.200.000	79.200.000	100,00
	Sửa Chữa tuyến đường GTNT thôn Hòa Thắng 2 xã Hòa Đông (Đoạn QL 26 đi đường tránh đông) xã Hòa Đông	1.683.390.000	1.683.390.000	100,00
	BS KP sắp xếp hồ sơ, tài liệu lưu trữ	254.469.658	254.469.658	100,00
	Sửa chữa đường giao thông thôn Toàn thắng 2	750.000.000	750.000.000	100,00
	Sửa chữa nhà tạm nhà dột nát	420.000.000	420.000.000	100,00
	San lấp mặt bằng sân sau khi tháo dỡ nhà làm việc cũ	250.000.000	250.000.000	100,00
	Sửa chữa đường giao thông nội thôn xã Ea Kênh (từ đường bê tông đến hồ 87)	899.383.000	899.383.000	100,00
	Kinh phí sửa chữa đường GTNT (đoạn từ nhà Amis Băm đến nhà Y Kuôl)	238.661.000	238.661.000	100,00
	Kinh phí sửa chữa đường GTNT vào bãi rác tập trung xã Ea Knuéc	838.168.000	838.168.000	100,00
4	Các nhiệm vụ bổ sung trong năm 2025 theo các quyết định của UBND tỉnh	30.780.562.570	28.285.218.070	91,89
	Kinh phí sắp xếp ĐVHC	960.118.000	960.118.000	100,00
	KP Đại hội đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030			
	Kinh phí tặng quà 02/9	4.357.700.000	4.357.600.000	100,00
	Tình giản biên chế NĐ 178	19.421.858.000	19.421.858.000	100,00
	Hỗ trợ theo NQ 02	111.000.000	111.000.000	100,00
	KP sắp xếp bộ máy	1.500.000.000	1.228.261.700	81,88
	Kinh phí Đại hội mặt trận TQVN NK 2025-2030	266.048.570	266.048.570	100,00
	Điều chỉnh dự toán NSDP sau sắp xếp	164.000.000		0,00
	Kinh phí phát sinh ngoài dự toán năm 2025	500.000.000	500.000.000	100,00
	Kinh phí tặng quà tết Nguyên Đán cho người có công, đối tượng BTXH	612.800.000	595.200.000	97,13
	Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất sau sắp xếp	1.300.000.000		0,00
	Hỗ trợ lực lượng công an	41.100.000	17.108.000	41,63
	KP Dân quân tự vệ	316.000.000	271.000.000	85,76
	KP Khám nghĩa vụ quân sự	259.000.000	139.903.800	54,02
	Chính sách an sinh thiếu 2025	690.000.000	417.120.000	60,45
	Kinh phí thôi việc đội phát động quần chúng	280.938.000		0,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		34.097.618.587	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.842.039.500	
E	CHI TỪ NGUỒN THU QL QUA NS			

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYẾN SỬ NGHIỆP ĐƠN VỊ 2025
(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Ea Knuốc)

STT	Tên đơn vị	Dự toán 1=2+3+4	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy ngiê	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Số sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh										Chi giao thông	Chi SN kinh tế khác			
A	B	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	14	15	16	18	19	20	22=5/1	
01	Trường Tiểu học Bả Văn Đôn	2.995.452.573	1.489.993.953.000	96.256.262.355	236.361.699.065	150.663.805.397	1.886.786.772	1.879.879.980	4.923.515.412	69.144.000	93.234.000	208.149.400	10.680.483.000	10.341.798.000	338.685.000	54.510.282.004	11.436.419.100	95,37%	
02	Trường Tiểu học Cư Pui	10.470.430.813	10.473.445.000	49.594.000	10.337.599.309	10.337.599.309												98,73%	
03	Trường tiểu học Lê Lợi	6.592.077.663	5.787.529.000	775.365.669	6.304.457.238	6.304.457.238												95,64%	
04	Trường tiểu học Y Jui	6.975.720.538	129.309.538	6.903.669.000	6.741.968.686	6.741.968.686												96,65%	
05	Trường mẫu giáo Hoa Phượng	8.454.617.692	259.763.692	7.454.759.000	7.888.776.992	7.888.776.992												93,31%	
06	Trường mẫu giáo Hoa Huệ	6.464.877.695	7.921.695	6.500.421.000	6.288.740.638	6.288.740.638												97,28%	
07	Trường TH Ngô Quyền	10.046.991.257	135.617.257	9.951.510.000	9.860.819.041	9.860.819.041												98,15%	
08	Trường Tiểu học Nguyễn Bửu Ngọc	11.382.864.894	143.491.894	10.296.722.000	10.993.191.999	10.993.191.999												96,58%	
09	Trường THCS Thăng 10	7.785.758.524	255.707.524	7.546.844.000	7.163.914.617	7.163.914.617												92,01%	
10	Trường THCS Lê Đình Chinh	7.925.001.661	13.145.661	7.946.201.000	7.735.936.218	7.735.936.218												97,61%	
11	Trường THCS Trần Văn Ôn	11.752.783.314	150.459.314	11.650.203.000	11.287.848.076	11.287.848.076												96,04%	
12	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Văn Tám	10.253.344.260	354.474.260	9.890.782.000	9.522.620.037	9.522.620.037												92,87%	
13	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Bê	11.583.874.982	453.466.982	11.010.772.000	10.892.558.108	10.892.558.108												94,03%	
14	Trường Mẫu giáo Thăng Lợi	6.231.060.645	28.242.645	6.036.196.000	5.926.225.319	5.926.225.319												95,11%	
15	Trường THCS Hoà Đông xã Hoà Đông	13.224.822.928	234.394.936	12.123.637.000	13.108.889.937	13.108.889.937												99,12%	
16	Trường Tiểu học Cao Thăng	9.761.936.740	267.728.740	9.557.554.000	9.230.301.521	9.230.301.521												94,55%	
17	Trường Mẫu giáo Hoà Đông	5.165.476.035	36.519.055	4.987.088.000	5.032.043.155	5.032.043.155												97,42%	
18	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	5.823.697.839	20.083.839	5.510.719.000	5.755.202.489	5.755.202.489												98,82%	
19	Phòng Kinh tế	35.299.179.534		35.299.179.534	34.093.487.268	34.093.487.268	1.886.786.772	1.879.879.980	1.243.726.200	69.144.000	93.234.000	208.149.400	10.680.483.000	10.341.798.000	338.685.000	17.322.886.616	709.197.300	96,58%	
20	Phòng Văn hóa - Xã hội	35.173.066.360		35.173.066.360	33.828.869.012	33.828.869.012			3.679.789.212							19.421.858.000	10.727.221.800	96,18%	
21	Trung tâm hành chính công	1.897.092.000		1.897.092.000	1.757.522.395	1.757.522.395										1.757.522.395		92,64%	

22	Yân phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	8.541.718.000																	7.564.492.397	88,56%
23	Yân phòng Đảng ủy xã Ea Kniéc	6.569.133.000																	5.062.936.114	77,07%
24	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Ea Kniéc	3.575.625.800																	3.390.586.482	94,82%

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ EA KNUỐC

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO ĐƠN VỊ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 445/ QĐ-UBND, ngày 17 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Ea Knúéc)

Mẫu biểu số 61/NB31

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Kính phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra				Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kính phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn sự nghiệp	Vốn		Vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	
A	B	1	3	4	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20		
	Tổng số	6.732.466.000	6.732.466.000	4.086.000.000	4.086.000.000		4.086.000.000	7.124.161.257		7.124.161.257	3.694.304.743		3.694.304.743			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)			1.296.000.000	1.296.000.000		1.296.000.000	1.123.011.057		1.123.011.057	172.988.943		172.988.943			
1.1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			500.000.000	500.000.000		500.000.000	496.600.000		496.600.000	3.400.000		3.400.000			
	Phòng Kinh tế			500.000.000	500.000.000		500.000.000	496.600.000		496.600.000	3.400.000		3.400.000			
1.2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp			500.000.000	500.000.000		500.000.000	472.547.404		472.547.404	27.452.596		27.452.596			
	Tiền dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp			400.000.000	400.000.000		400.000.000	396.550.000		396.550.000	3.450.000		3.450.000			
	Phòng Kinh tế			400.000.000	400.000.000		400.000.000	396.550.000		396.550.000	3.450.000		3.450.000			
	Tiền dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng			100.000.000	100.000.000		100.000.000	75.997.404		75.997.404	24.002.596		24.002.596			
	Phòng Văn Hóa-Xã hội			100.000.000	100.000.000		100.000.000	75.997.404		75.997.404	24.002.596		24.002.596			
1.2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm			110.000.000	110.000.000		110.000.000				110.000.000		110.000.000			
	Tiền dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn			110.000.000	110.000.000		110.000.000				110.000.000		110.000.000			
	- Hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, người lao động có thu nhập thấp			30.000.000	30.000.000		30.000.000				30.000.000		30.000.000			
	Phòng Văn Hóa-Xã hội			30.000.000	30.000.000		30.000.000				30.000.000		30.000.000			

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Chia ra				Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Chi chi
			Vốn sự nghiệp	Dự toán năm 2025	Vốn sự nghiệp		Bổ sung trong năm	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	
					Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm									
	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		80.000.000	80.000.000		80.000.000						80.000.000	80.000.000		
	Phòng Văn Hóa- Xã hội		80.000.000	80.000.000		80.000.000						80.000.000	80.000.000		
1.3	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		110.000.000	110.000.000		110.000.000		108.888.500		108.888.500		1.111.500	1.111.500		
	Tiêu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		70.000.000	70.000.000		70.000.000		68.888.500		68.888.500		1.111.500	1.111.500		
	Phòng Văn hóa- Xã Hội		70.000.000	70.000.000		70.000.000		68.888.500		68.888.500		1.111.500	1.111.500		
	Tiêu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo		40.000.000	40.000.000		40.000.000		40.000.000		40.000.000					
	Phòng Kinh tế		40.000.000	40.000.000		40.000.000		40.000.000		40.000.000					
1.4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình		76.000.000	76.000.000		76.000.000		44.975.153		44.975.153		31.024.847	31.024.847		
	Tiêu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		60.000.000	60.000.000		60.000.000		28.975.153		28.975.153		31.024.847	31.024.847		
	Tiêu Dự án : Giám sát, đánh giá		16.000.000	16.000.000		16.000.000		16.000.000		16.000.000					
	Phòng Kinh tế		76.000.000	76.000.000		76.000.000		44.975.153		44.975.153		31.024.847	31.024.847		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)		270.000.000	270.000.000		270.000.000		70.000.000		70.000.000		200.000.000	200.000.000		
2.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới ngân sách trung ương (10502)		200.000.000	200.000.000		200.000.000						200.000.000	200.000.000		
	Phòng Kinh tế		200.000.000	200.000.000		200.000.000						200.000.000	200.000.000		

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra	Dự toán năm 2025	Chia ra			Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
					Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng vốn sự nghiệp		Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững			80.000.000			80.000.000				80.000.000		80.000.000	
	Phòng Văn Hóa- Xã hội			80.000.000			80.000.000				80.000.000		80.000.000	
1.3	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			110.000.000			110.000.000				1.111.500		1.111.500	
	Tiêu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin			70.000.000			70.000.000				1.111.500		1.111.500	
	Phòng Văn hóa- Xã Hội			70.000.000			70.000.000				1.111.500		1.111.500	
	Tiêu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo			40.000.000			40.000.000							
	Phòng Kinh tế			40.000.000			40.000.000							
1.4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình			76.000.000			76.000.000				31.024.847		31.024.847	
	Tiêu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			60.000.000			60.000.000				28.975.153		28.975.153	
	Tiêu Dự án : Giám sát, đánh giá			16.000.000			16.000.000				16.000.000		16.000.000	
	Phòng Kinh tế			76.000.000			76.000.000				44.975.153		31.024.847	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)			270.000.000			270.000.000				70.000.000		200.000.000	
2.1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông và xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới ngân sách trung ương (10502)			200.000.000			200.000.000						200.000.000	
	Phòng Kinh tế			200.000.000			200.000.000						200.000.000	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra			Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú	
			Vốn sự nghiệp	Vốn		Vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
2.2	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20491)				70.000.000	70.000.000			70.000.000	70.000.000						
	<i>Phòng Kinh tế</i>				70.000.000	70.000.000			70.000.000	70.000.000						
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)				2.520.000.000	2.520.000.000			481.683.200	481.683.200		2.038.316.800		2.038.316.800		
3.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				400.000.000	400.000.000			273.000.000	273.000.000		127.000.000		127.000.000		
	<i>Phòng Văn hóa- Xã hội</i>				400.000.000	400.000.000			273.000.000	273.000.000		127.000.000		127.000.000		
3.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				1.830.000.000	1.830.000.000			1.830.000.000	1.830.000.000		1.830.000.000		1.830.000.000		
	Trên dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS				30.000.000	30.000.000						30.000.000		30.000.000		
	<i>Phòng Văn hóa- Xã hội</i>				30.000.000	30.000.000						30.000.000		30.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ EA KNUỐC

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Ea Knuốc)

Mẫu biểu số 69

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Năm báo cáo so với năm liền kề		Ghi chú
				Số tuyệt đối 3 = 2 - 1	Số tương đối 4 = 2/1	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 2/1	5
	Tổng số	17.718.037.910	34.097.618.587	16.379.580.677	192,45%	
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung		2.381.747.858	2.381.747.858		
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn			-		
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết	6.754.000.000	3.715.838.743	(3.038.161.257)	55,02%	
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng			-		
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo			-		
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà		5.180.578.042	5.180.578.042		
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-		
8	Chi dự trữ quốc gia			-		
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền			-		
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ,			-		
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của			-		
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử	1.147.151.256	2.590.404.129	1.443.252.873	225,81%	
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật ³	9.816.886.654	20.229.049.815	10.412.163.161	206,06%	
	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	9.493.811.654	19.879.111.487	10.385.299.833	209,39%	
	Các chế độ chính sách an sinh xã hội	323.075.000	349.938.328	26.863.328	108,31%	